CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

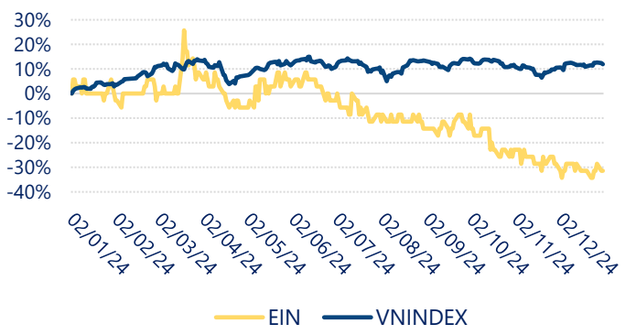
Ngày 31/12/2024	2,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-17.2%	-27.3%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	5/9 *(Ổn định)*

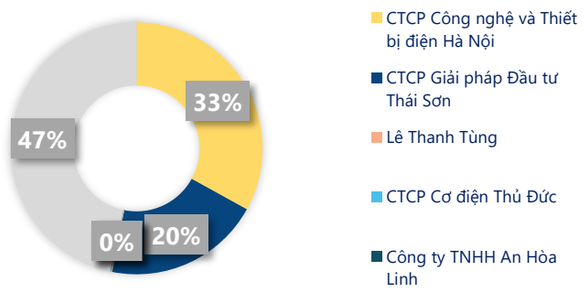
	2024	YoY
DT thuần	40.6 *tỷ VNĐ*	▲ 13.5 ▲ 49.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	-31.9 *tỷ VNĐ*	▲ 12.6 ▲ 28.2%

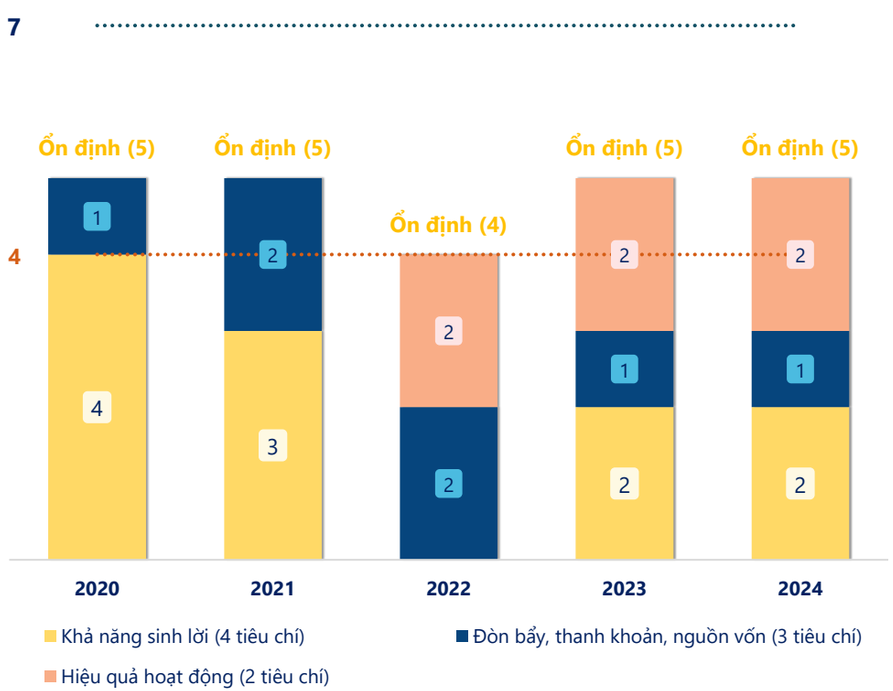
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

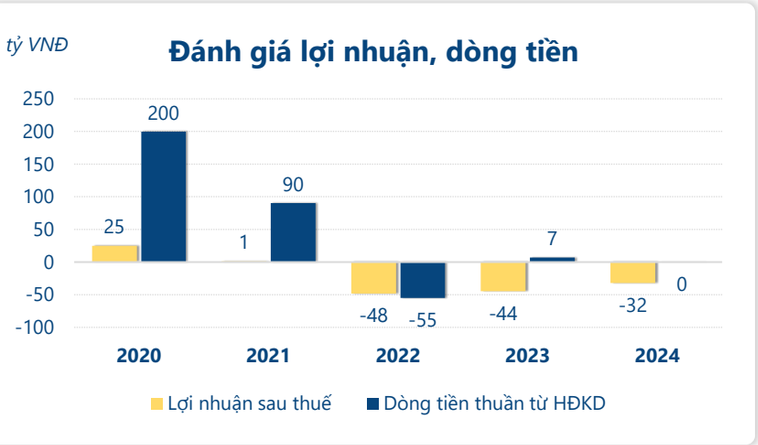


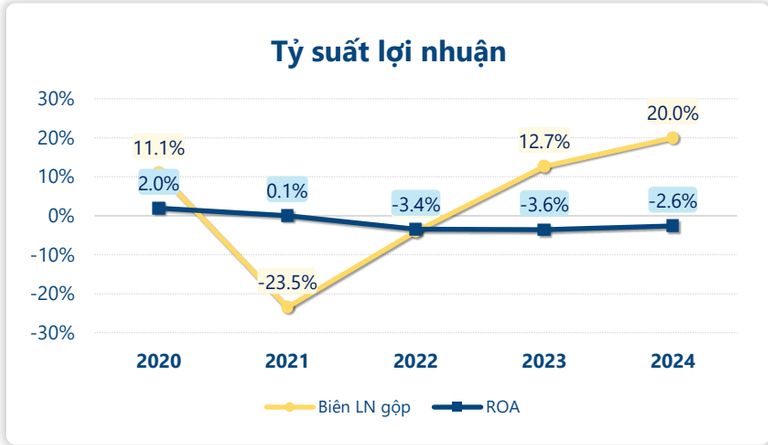
Năm **2024**, F-Score của **EIN** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

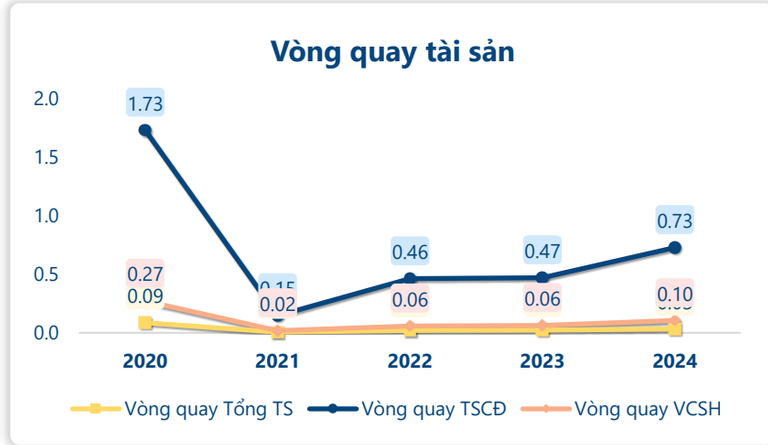
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

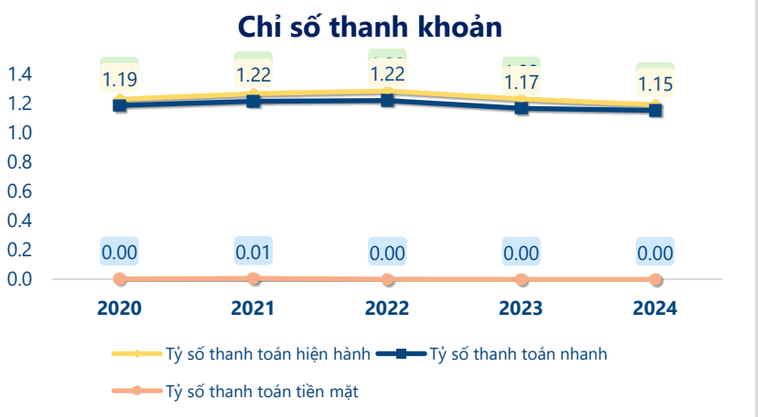
CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

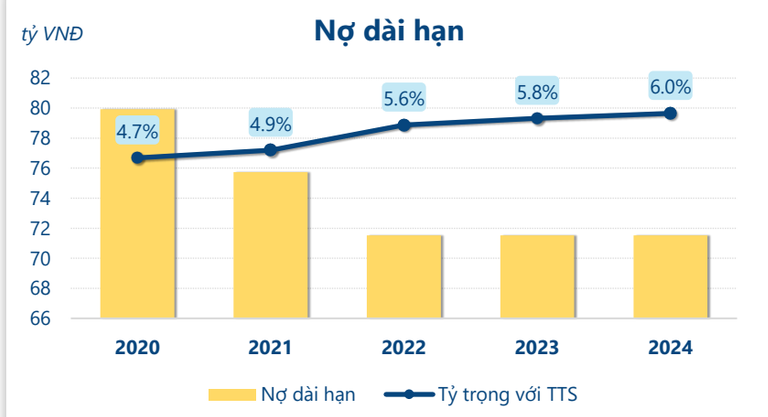


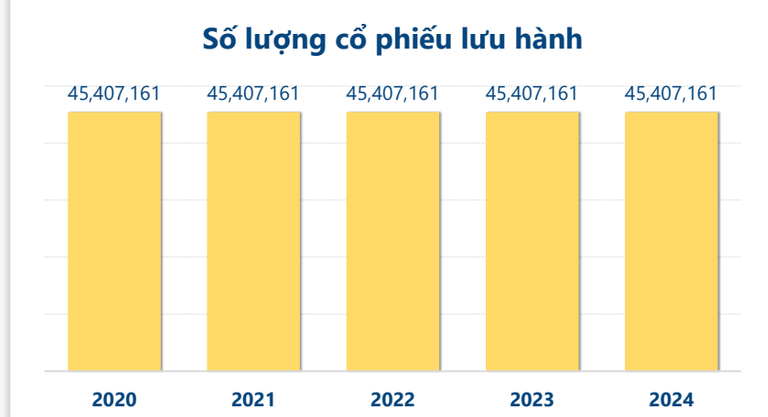




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **EIN**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,206**	**1,227**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	908	927	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	0.28	0.26	7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	796	796	0.0%
Phải thu ngắn hạn	51.3	69.2	-25.8%
Hàng tồn kho	49.1	49.2	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	11.8	-5.4%
Tài sản dài hạn	**298**	**300**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	92.0	92.0	0.0%
Tài sản cố định	54.7	56.6	-3.3%
Bất động sản đầu tư	11.0	11.2	-1.8%
Tài sản dở dang	137	137	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	824	824	0.0%
Nợ ngắn hạn	**752**	**752**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.1	96.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.53	10.9	-31.0%
Nợ dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**382**	**403**	**-5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**382**	**403**	**-5.2%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**110**	**9.01**	**27.5**	**27.1**	**40.6**
Giá vốn hàng bán	97.7	11.1	28.6	23.7	32.5
Lợi nhuận gộp	**12.2**	**-2.12**	**-1.11**	**3.43**	**8.12**
Doanh thu HĐTC	70.7	60.8	14.2	1.15	0.00
Chi phí TC	33.2	43.1	6.91	4.36	12.8
Chi phí lãi vay	**33.0**	**43.1**	**6.91**	**4.36**	**3.92**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.10	0.11	0.22	0.00	0.00
Chi phí QLDN	17.4	13.6	52.8	44.3	27.0
LN thuần từ HĐKD	**31.2**	**1.81**	**-46.9**	**-44.1**	**-31.7**
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.04	-1.50	-0.11	-0.26
LN trước thuế	**31.0**	**1.77**	**-48.4**	**-44.2**	**-31.9**
Lợi nhuận sau thuế	**25.0**	**0.96**	**-48.4**	**-44.5**	**-31.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.0**	**0.96**	**-48.4**	**-44.5**	**-31.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	200	90.1	-55.0	7.12	-0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-745	236	173	1.48	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	503	-323	-124	-8.51	-0.01
Tiền đầu kỳ	44.6	1.75	5.37	0.17	0.26
Lưu chuyển tiền thuần	**-42.8**	**3.62**	**-5.20**	**0.09**	**0.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.75	5.37	0.17	0.26	0.28